

CÔNG TY CP NÔNG SẢN THỰC PHẨM  
QUẢNG NGÃI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2017



Quảng Ngãi, tháng 01/2018



CÔNG TY CP NÔNG SẢN THỰC PHẨM  
QUẢNG NGÃI

-----

**MỤC LỤC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ IV NĂM 2017**

1. Bảng cân đối kế toán.
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.068.386.519.269</b>	<b>1.111.639.586.248</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>17.378.444.242</b>	<b>27.102.555.089</b>
1. Tiền	111		17.378.444.242	27.102.555.089
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>354.132.000.036</b>	<b>517.128.856.557</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	332.614.186.697	416.417.390.724
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.359.594.657	86.587.885.221
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.022.767.123	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	32.870.160.187	26.408.900.594
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(23.444.921.550)	(14.647.411.112)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.710.212.922	2.362.091.130
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>514.272.327.523</b>	<b>480.503.158.980</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	514.272.327.523	480.503.158.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>182.603.747.468</b>	<b>86.905.015.622</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	17.852.202.293	2.654.059.305
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		164.750.645.397	81.941.186.760
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	899.778	2.309.769.557
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>941.515.800.251</b>	<b>835.766.575.663</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>493.445.400</b>	<b>493.445.400</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8b	493.445.400	493.445.400
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>852.914.371.684</b>	<b>662.918.809.737</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	838.215.914.674	658.042.949.727
- Nguyên giá	222		1.575.994.237.740	1.314.119.713.593
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(737.778.323.066)	(656.076.763.866)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	14.698.457.010	4.875.860.010
- Nguyên giá	228		22.058.489.113	11.843.489.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.360.032.103)	(6.967.629.103)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>50.426.279.040</b>	<b>133.767.918.984</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	50.426.279.040	133.767.918.984
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>506.590.000</b>	<b>506.590.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	506.590.000	506.590.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37.175.114.127</b>	<b>38.079.811.542</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	30.232.109.087	28.449.191.647
2. Lợi thế thương mại	269	17	6.943.005.040	9.630.619.895
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.009.902.319.520</b>	<b>1.947.406.161.911</b>



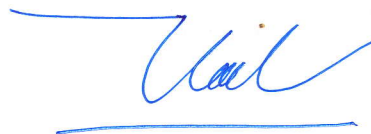
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.471.454.953.159</b>	<b>1.522.611.843.422</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.357.132.227.514</b>	<b>1.395.097.882.746</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	46.742.185.485	41.428.770.014
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	3.506.742.281	4.167.980.495
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	18.260.012.748	5.321.563.882
4. Phải trả người lao động	314		7.835.380.709	9.677.179.492
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	10.823.804.280	7.976.408.406
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.545.454	72.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.363.473.464	25.077.002.739
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23a	1.259.288.136.153	1.289.627.140.704
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.297.946.940	11.749.109.741
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>114.322.725.645</b>	<b>127.513.960.676</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		382.008.300	382.008.300
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23b	113.940.717.345	127.131.952.376
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>538.447.366.362</b>	<b>424.794.318.489</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>538.447.366.362</b>	<b>424.794.318.489</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.722.680.000	108.935.570.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.722.680.000	108.935.570.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		93.084.150.620	36.534.952.620
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.356.368.636	1.644.725.787
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		186.462.591.825	181.062.444.669
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		66.070.369.098	43.258.989.194
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(256.646.151)	(8.015.226.136)
- LNST chưa phối kỳ này	421b		66.327.015.248	51.274.215.330
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		59.751.206.183	53.357.636.219
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>2.009.902.319.521</b>	<b>1.947.406.161.911</b>

LẬP BIỂU



Phạm Quốc Tàu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Đức Thạch





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý IV/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01		932.114.110.238	936.177.249.558	3.041.540.661.026	2.850.083.788.918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	25	932.114.110.238	936.177.249.558	3.041.540.661.026	2.850.083.788.918
4. Giá vốn hàng bán	11	26	809.702.205.245	807.272.935.788	2.637.088.567.409	2.492.563.963.046
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<b>122.411.904.993</b>	<b>128.904.313.770</b>	<b>404.452.093.617</b>	<b>357.519.825.872</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.682.917.263	4.911.502.389	4.376.915.146	4.716.012.898
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	28	21.968.371.015	33.172.200.852	93.221.570.325	84.101.994.837
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.810.831.989	22.205.864.353	92.353.468.559	83.373.036.737
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		52.008.455.779	51.892.306.493	192.007.310.870	180.963.138.026
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.724.669.053	6.132.251.215	40.679.197.114	18.270.567.943
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>29.393.326.408</b>	<b>42.619.057.599</b>	<b>82.920.930.454</b>	<b>78.900.137.964</b>
12. Thu nhập khác	31	29	75.806.657	422.530.506	335.488.856	1.678.097.878
13. Chi phí khác	32	30	233.308.198	286.210.161	837.887.869	1.688.337.056
14. Lợi nhuận khác	40		-	<b>136.320.345</b>	<b>(502.399.013)</b>	<b>(10.239.178)</b>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>29.235.824.867</b>	<b>42.755.377.944</b>	<b>82.418.531.441</b>	<b>78.889.898.786</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	3.251.227
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>29.235.824.867</b>	<b>42.755.377.944</b>	<b>82.418.531.441</b>	<b>78.886.647.559</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25.205.263.857	40.466.075.949	67.398.015.248	73.775.329.330
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.030.561.010	2.289.301.995	15.020.516.193	5.111.318.229
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.248	3.715	6.121	6.740
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.248	3.715	6.121	6.740

LẬP BIỂU

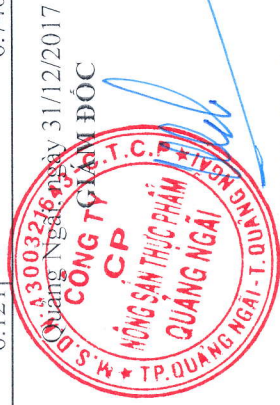
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Quốc Tàu



Trần Đức Thạch



Võ Văn Danh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	82.418.531.441	78.889.898.786
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	84.766.496.561	78.804.054.392
- Các khoản dự phòng	03	8.797.510.438	4.731.580.214
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	80.138.743	(233.813.149)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.076.289.321)	(612.582.817)
- Chi phí lãi vay	06	95.646.563.373	83.373.036.737
- Các khoản điều chỉnh khác	07	2.500.000.000	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	269.132.951.236	244.952.174.163
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.434.666.549	(271.433.783.325)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(33.792.948.916)	(14.417.121.198)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	60.350.932.500	8.847.309.775
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.813.440.352)	(4.485.785.393)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(93.171.830.722)	(84.920.379.781)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.320.153)	(2.242.229.984)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9.100.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(19.375.155.079)	(17.726.409.131)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>175.770.955.063</b>	<b>(141.426.224.874)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(166.866.308.986)	(191.192.519.073)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	1.754.025.974
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(522.767.123)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.783.194.507	204.097.471
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(165.605.881.602)</b>	<b>(189.234.395.628)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	78.336.308.000	16.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.859.884.296.391	3.324.275.846.634
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.903.439.208.472)	(2.962.146.230.933)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54.670.823.183)	(72.377.194.726)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(19.889.427.264)</b>	<b>305.752.420.975</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>(9.724.353.803)</b>	<b>(24.908.199.527)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.102.555.089	52.006.528.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	242.956	4.226.594
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>70</b>	<b>17.378.444.242</b>	<b>27.102.555.089</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ngãi, ngày 31/12/2017



Phạm Quốc Tàu



Trần Đức Thạch



Võ Văn Danh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV/2017

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4300321643 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/01/2018.

Vốn điều lệ: 130.722.680.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017 của Công ty là 130.722.680.000 đồng

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF theo Quyết định số 388/QĐ-SGDHN ngày 01/06/2017. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu SMN là ngày 08/06/2017.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý, và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;



- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

#### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 4 công ty con:

Các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'lấp, Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%

#### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

#### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

#### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

##### 4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

###### Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

###### Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

### **Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

### **Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.... Việc trích lập dự



phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### ***Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### ***Dự phòng***

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

#### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.



#### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

#### 4.7 Tài sản cố định vô hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

#### 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### 4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### 4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

##### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### 4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.
- Chi phí tiền điện được xác định theo chỉ số công tơ phát sinh nhưng nhà cung cấp chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 4.12 Vốn chủ sở hữu



Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận-sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

#### ***4.13 Ghi nhận doanh thu***

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### ***4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu***

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

#### ***4.15 Giá vốn hàng bán***

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

#### ***4.16 Chi phí tài chính***

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán



cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

#### **4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

#### **4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

#### **4.19 Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20% đối với Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất thuế là 10% đối với Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; các nhà máy còn lại được miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn..
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### **4.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	4.572.521.141	4.169.062.707
Tiền gửi ngân hàng	12.805.923.101	22.933.492.382
<b>Cộng</b>	<b>17.378.444.242</b>	<b>27.102.555.089</b>

## 6. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Vật tư Dịch vụ Nông lâm nghiệp Kon Tum	14.890.952.030	14.890.952.030
Công ty TNHH Bột sắn JUXIANG XIAMEN	3.584.521.000	3.584.521.000
Công ty TNHH Thương mại Việt Trung	-	23.844.972.750
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	80.657.821.148	103.034.685.110
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	52.529.829.000	67.529.829.000
Hunan Xiang Li Lai Chemical Co., Ltd	-	78.520.358.825
Fangchenggang City Best Way Trading Co.,Ltd	2.689.752.821	-
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	-	1.199.264.880
Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Tâm	6.037.827.600	4.185.292.900
Các đối tượng khác	172.223.483.098	119.627.514.229
<b>Cộng</b>	<b>332.614.186.697</b>	<b>416.417.390.724</b>

## 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Gia công Cơ khí Phúc Khang	-	5.515.011.820
Công ty TNHH MTV Norvin	-	6.064.425.492
Công ty TNHH SX TM Toàn Năng	-	34.300.000.000
Đoàn Minh Trung	-	10.200.000.000
Công ty TNHH Vĩnh Phú	-	5.611.386.000
Công ty TNHH tư vấn & đầu tư IFD Việt Nam	-	3.230.768.000
Công ty TNHH MTV Đức Tạo	1.931.479.800	5.119.279.500
Công ty TNHH Cơ khí Cao Xuân Dũng	1.268.431.325	-
Công ty TNHH Lắp đặt điện Phet - Ma -Ny	863.165.309	-
Các đối tượng khác	4.296.518.223	16.547.014.409
<b>Cộng</b>	<b>8.359.594.657</b>	<b>86.587.885.221</b>

## 8. Phải thu khác

## a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Tạm ứng	12.380.434.451	3.338.487.580
Bảo hiểm xã hội	13.720.392	134.759.017

Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	6.500.000.000	-
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	1.842.400.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	1.180.000.000
Ông Lê Phi Hùng	4.070.877.500	3.070.000.000
Phải thu của người lao động	1.061.434.673	863.199.425
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	-	-
Ký cược, ký quỹ	35.271.348	30.283.127
Hồ Thị Như Liên	4.300.000.000	4.300.000.000
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	-	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	-	-
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	-	-
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	-	10.000.000.000
Các đối tượng khác	1.486.021.823	1.649.771.445
<b>Cộng</b>	<b>32.870.160.187</b>	<b>26.408.900.594</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Cục thuế tỉnh Kon Tum	492.445.400	492.445.400
Phải thu khác	1.000.000	1.000.000
<b>Cộng</b>	<b>493.445.400</b>	<b>493.445.400</b>

**9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	23.059.750.850	1.199.264.880
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	385.170.700	13.112.774.303
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	335.371.929
<b>Cộng</b>	<b>23.444.921.550</b>	<b>14.647.411.112</b>

**10. Hàng tồn kho**

	31/12/2017	01/01/2017
Nguyên liệu, vật liệu	48.883.433.041	46.031.219.701
Công cụ, dụng cụ	5.152.862.386	5.748.077.739
Chi phí SX, KD dở dang	34.453.780.631	23.808.252.450
Thành phẩm	424.829.764.428	403.604.783.200
Hàng hóa	952.487.037	1.310.825.890
<b>Cộng</b>	<b>514.272.327.523</b>	<b>480.503.158.980</b>

**11. Chi phí trả trước**

**11a. Ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
--	------------	------------



Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	68.030.656	351.964.423
Chi phí vận chuyển hàng gửi kho	-	815.631.818
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	16.764.156.628	647.377.833
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	227.759.997	644.633.064
Chi phí môi trường	186.171.010	194.452.167
Chi phí khác	606.084.002	-
<b>Cộng</b>	<b>17.852.202.293</b>	<b>2.654.059.305</b>

#### 11b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	5.425.444.421	15.999.124.423
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.807.255.340	5.656.499.034
Chi phí đền bù, bồi thường đất	4.715.130.889	-
Giá trị còn lại của quyền thực hiện dự án chờ phân bổ (*)	7.500.000.000	-
Chi phí hỗ trợ khắc phục thiên tai tại Cầu Sông Cồ	-	465.916.364
Chi phí tư vấn quy hoạch vùng nguyên liệu	108.309.411	150.000.000
Chi phí lắp đặt cân điện tử 40 tấn	-	121.623.055
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đăck Tô	3.500.246.457	3.573.678.201
Chi phí trồng mì 130ha Bản Ba Nga	1.914.104.178	2.224.122.015
Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	93.899.395	93.520.979
Chi phí điện	327.448.160	-
Chi phí lãi vay xây dựng cơ bản	643.391.032	-
Chi phí khác	196.879.804	164.707.576
<b>Cộng</b>	<b>30.232.109.087</b>	<b>28.449.191.647</b>

#### 12. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2017	01/01/2017
Thuế GTGT		2.309.486.059
Thuế TNDN	68.926	
Thuế thu nhập cá nhân	830.852	283.498
<b>Cộng</b>	<b>899.778</b>	<b>2.309.769.557</b>

13. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ		Cộng
						khác	
<b>Nguyên giá</b>							
Số đầu năm	388.433.044.616	802.749.638.802	100.741.057.739	22.160.872.436	35.100.000		1.314.119.713.593
Mua sắm trong năm	-	23.133.813.781	3.454.588.637	287.459.698	-		26.875.862.116
XDCB hoàn thành	70.304.428.939	155.909.225.557	7.166.999.109	-	1.239.446.810		234.620.100.415
Tăng khác	223.659.949	112.044.609	36.399.668	3.232.285	3.225.105		378.561.616
Giảm trong năm	-	-	-	-	-		-
Trình bày lại	11.375.716.913	41.476.368.752	(36.044.849.704)	(16.807.235.961)	-		-
<b>Số cuối năm</b>	<b>470.336.850.417</b>	<b>1.023.381.091.501</b>	<b>75.354.195.449</b>	<b>5.644.328.458</b>	<b>1.277.771.915</b>		<b>1.575.994.237.740</b>
<b>Khấu hao</b>							
Số đầu năm	206.182.037.694	404.377.791.451	34.449.199.446	11.067.442.775	292.500		656.076.763.866
Khấu hao trong năm	19.365.599.774	56.913.182.904	5.166.937.228	396.551.211	96.710.394		81.938.981.511
Tăng khác	14.454.645	15.089.591	5.879.181	646.457	-		36.069.874
Giảm trong năm	-	273.492.185	-	-	-		273.492.185
Trình bày lại	4.726.065.152	274.774.028	3.786.895.546	(8.787.734.726)	-		-
<b>Số cuối năm</b>	<b>230.288.157.265</b>	<b>461.307.345.789</b>	<b>43.408.911.401</b>	<b>2.676.905.717</b>	<b>97.002.894</b>		<b>737.778.323.066</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số đầu năm	182.251.006.922	398.371.847.351	66.291.858.293	11.093.429.661	34.807.500		658.042.949.727
Số cuối năm	240.048.693.152	562.073.745.712	31.945.284.048	2.967.422.741	1.180.769.021		838.215.914.674



14. TSCD vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	8.717.929.213	1.125.559.900	2.000.000.000	11.843.489.113
Mua sắm trong năm	10.200.000.000	15.000.000	-	10.215.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>18.917.929.213</b>	<b>1.140.559.900</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>22.058.489.113</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	4.165.093.176	802.535.927	2.000.000.000	6.967.629.103
Tăng trong năm	255.047.643	137.355.357	-	392.403.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.420.140.819</b>	<b>939.891.284</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>7.360.032.103</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	4.552.836.037	323.023.973	-	4.875.860.010
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.497.788.394</b>	<b>200.668.616</b>	<b>-</b>	<b>14.698.457.010</b>

15. Chi phí XDCB dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Hệ thống sản xuất cồn từ mật rỉ	-	3.344.266.579
Dự án sấy bã Nhà máy Tân Châu	8.787.600.273	4.112.280.619
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - Cơ sở 1	850.000.000	850.000.000
Máy phân tách ly tâm	-	1.211.899.891
Hệ thống nhà sấy bã	1.623.506.800	-
Dự án Dung Quất	1.063.922.967	-
Hệ thống sản xuất bột Pregel	9.611.281.927	32.521.265.513
Dự án nhà máy tinh bột sắn Quảng Phú	2.825.589.872	2.825.589.872
Dự án hồ môi trường	-	2.445.923.203
Chi phí sửa chữa lớn	-	796.404.820
Dự án Nhà máy sản xuất Tinh bột sắn M-Đrăk	-	53.992.034.846
Hệ thống ổn định công suất 210 Tấn/Ngày	-	6.042.005.903
Hệ thống xử lý nước thải	13.379.059.421	371.330.000
Hệ thống sản xuất bột biến tính	434.254.366	228.109.366
Đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Đăk Song	-	4.175.668.038
Công trình bột biến tính	6.533.071.682	4.335.975.962
Lắp đặt hồ sục khí cơ sở II	-	2.460.728.673
Mua sắm tài sản cố định	1.290.179.951	3.410.052.367
Công trình nâng cấp Nhà máy tại Sê Pôn	1.470.951.969	1.686.041.837
Các dự án khác	2.556.859.812	8.958.341.495
<b>Cộng</b>	<b>50.426.279.040</b>	<b>133.767.918.984</b>

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017	01/01/2017
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	501.290.000	501.290.000
- Công ty CP Sữa Việt Nam	5.300.000	5.300.000
<b>Cộng</b>	<b>506.590.000</b>	<b>506.590.000</b>

17. Lợi thế thương mại

	31/12/2017	01/01/2017
Số đầu năm	9.630.619.894	16.318.234.748
Phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	-	-
Đã phân bổ trong năm	2.687.614.854	2.687.614.854
Điều chỉnh lợi thế thương mại	-	4.000.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.943.005.040</b>	<b>9.630.619.894</b>

18. Phải trả người bán ngắn hạn



	31/12/2017	01/01/2017
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	-	858.538.800
Bùi Văn Tần	4.889.889.135	565.991.970
Công ty CP Giấy Hiệp Thành	1.546.524.500	1.480.797.500
Zhanjiang Kechao Machinery & Equipments Co.,Ltd	-	-
Công ty TNHH Thương mại Minh Tuấn	1.230.999.000	534.598.759
Cty TNHH MTV gia công cơ khí Phúc Khang	1.433.137.880	-
Pingxiang New Power Trade Co.,Ltd	1.939.295.500	724.563.000
Công ty CP Đông Bắc	1.438.378.115	389.921.000
Công ty TNHH MTV Nhựa bao bì Việt Phát	1.039.255.000	458.850.000
Cty TNHH TM & DV Anh Dũng	2.343.636.500	939.312.500
Công ty TNHH MTV Norvin	1.015.552.508	6.278.768.000
Công ty TNHH MTV Hoài Phương Kon Tum	1.101.770.000	-
Foshan Guangji Trading Co., LTD	1.049.220.250	6.154.228.500
Guangzhou kechao Thermo technology Co.,Ltd	1.314.537.700	1.317.428.700
Ngô Văn Dũng	672.916.270	-
Các đối tượng khác	25.727.073.127	21.725.771.285
<b>Cộng</b>	<b>46.742.185.485</b>	<b>41.428.770.014</b>

#### 19. Người mua trả trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hải Hà	1.147.424.910	-
BEIHAI HENGYONGDA TRADING CO., LTD	807.200.000	-
GUANGXI DONGXING HUALUN TRADING CO., LTD	918.967.000	-
Fangcheng port City Huapai Trading Co.,Ltd	-	2.622.969.500
DNTN Thương Mại Tổng Hợp Tuyết Mai	-	600.000.000
Các đối tượng khác	633.150.371	945.010.995
<b>Cộng</b>	<b>3.506.742.281</b>	<b>4.167.980.495</b>

#### 20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017	01/01/2017
Thuế GTGT	18.134.497.923	5.116.058.077
Thuế xuất nhập khẩu	-	140.683.500
Thuế TNDN	-	3.251.227
Thuế thu nhập cá nhân	30.928.817	12.347.487
Thuế tài nguyên	94.586.008	49.223.591
<b>Cộng</b>	<b>18.260.012.748</b>	<b>5.321.563.882</b>

#### 21. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
Trích trước chi phí lãi vay	1.956.489.518	2.131.460.649
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	5.152.444.302	2.885.264.106

Trích trước chi phí vận chuyển bột	3.544.940.529	2.807.776.114
Tiền nước	145.395.767	132.693.134
Chi phí khác	24.534.164	19.214.403
<b>Cộng</b>	<b>10.823.804.280</b>	<b>7.976.408.406</b>

**22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	409.898.833	188.081.394
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	68.018.511	97.908.882
Quỹ Công đoàn	401.575.123	191.472.561
Thuế TNCN thu thừa	73.416.593	88.727.472
Cổ tức phải trả	16.580.955	21.788.861.998
Phải trả khác	2.393.983.449	2.721.950.432
<b>Cộng</b>	<b>3.363.473.464</b>	<b>25.077.002.739</b>

**23. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	421.446.603.151	385.255.078.100
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	540.157.588.248	535.799.963.246
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	297.683.944.754	368.572.099.358
<b>Cộng</b>	<b>1.259.288.136.153</b>	<b>1.289.627.140.704</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	14.953.930.188	17.614.432.928
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	60.285.306.932	92.863.706.728
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	38.701.480.225	16.653.812.720
<b>Cộng</b>	<b>113.940.717.345</b>	<b>127.131.952.376</b>



24. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích CĐ không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	108.935.570.000	36.534.952.620	584.231.297	168.041.138.992	86.947.556.854	44.187.619.840	445.231.069.603
Tăng trong năm	-	-	1.060.494.490	13.021.305.677	-	-	14.081.800.167
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	73.775.329.330	9.170.016.379	82.945.345.709
Tăng khác trong năm	-	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	118.463.896.990	-	118.463.896.990
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>108.935.570.000</b>	<b>36.534.952.620</b>	<b>1.644.725.787</b>	<b>181.062.444.669</b>	<b>43.258.989.194</b>	<b>53.357.636.219</b>	<b>424.794.318.489</b>
Số dư tại 01/01/2017	108.935.570.000	36.534.952.620	1.644.725.787	181.062.444.669	43.258.989.194	53.357.636.219	424.794.318.489
Tăng trong năm nay	21.787.110.000	56.549.198.000	711.642.849	5.400.147.156	-	-	84.448.098.005
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	67.398.015.248	6.393.569.964	73.791.585.212
Tăng khác trong năm	-	-	-	-	158.001.108	-	158.001.108
Phân phối trong năm nay	-	-	-	-	44.744.636.452	-	44.744.636.452
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>130.722.680.000</b>	<b>93.084.150.620</b>	<b>2.356.368.636</b>	<b>186.462.591.825</b>	<b>66.070.369.098</b>	<b>59.751.206.183</b>	<b>538.447.366.362</b>

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	3.041.266.095.390	2.848.083.061.737
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.968.186.794.891	2.769.681.969.554
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	73.079.300.499	78.401.092.183
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	274.565.636	2.000.727.181
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.041.540.661.026</b>	<b>2.850.083.788.918</b>

**26. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.565.666.449.988	2.417.044.519.607
Giá vốn bán hàng hóa	71.422.117.421	75.519.443.439
<b>Cộng</b>	<b>2.637.088.567.409</b>	<b>2.492.563.963.046</b>

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87.472.809	114.278.079
Cổ tức, lợi nhuận được chia	837.866.987	89.819.392
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	857.854.710	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.525.696.640	4.263.115.740
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	233.813.149
Chiết khấu thanh toán	68.024.000	14.986.538
<b>Cộng</b>	<b>4.376.915.146</b>	<b>4.716.012.898</b>

**28. Chi phí tài chính**

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	92.353.468.559	83.373.036.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá	787.958.385	728.640.628
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	80.138.743	-
Chi phí tài chính khác	4.638	317.472
<b>Cộng</b>	<b>93.221.570.325</b>	<b>84.101.994.837</b>

**29. Thu nhập khác**

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	-	498.304.738



Hỗ trợ bán hàng	216.617.700	12.000.000
Thu nhập từ bán phế liệu, tiền điện	36.181.818	27.184.546
Tiền bồi thường bột ướt trong quá trình vận chuyển	556.500	26.125.300
Xử lý công nợ	33.617.442	-
Xử lý các khoản phải trả BHXH, BHYT, BHTN	-	300.036.777
Tiền bồi thường bảo hiểm	-	314.696.000
Thu từ các khoản công nợ không phải trả	-	190.064.643
Các khoản khác	48.515.396	309.685.874
<b>Cộng</b>	<b>335.488.856</b>	<b>1.678.097.878</b>

**30. Chi phí khác**

	Năm 2017	Năm 2016
Các khoản truy thu và tiền phạt chậm nộp thuế	491.644.040	1.196.296.505
Thù lao HDQT, Ban kiểm soát	-	96.000.000
Chi phí khác	346.243.829	396.040.551
<b>Cộng</b>	<b>837.887.869</b>	<b>1.688.337.056</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Quốc Tàu



Trần Đức Thạch

Quảng Ngãi, ngày 31/12/2017



SIAM ĐỐC

Văn Danh